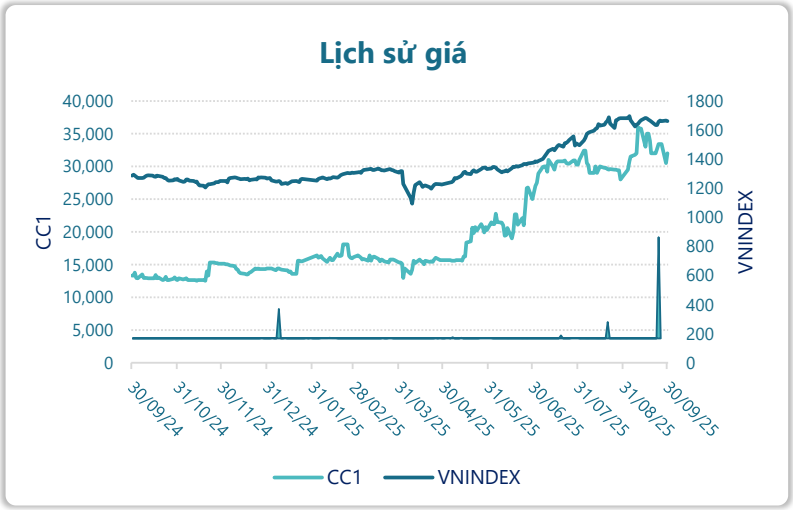
FireAnt

Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: CC1)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**32,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,529
SL cổ phiếu LH	397,568,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,335
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,722
P/E	34.8
EPS	920

DT thuần

Q3/25

2,519

tỷ VNĐ

QoQ: ▼924| -26.8%

YoY: ▲ 259| 11.5%

LN sau thuế

Q3/25

145

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 117| 413%

YoY: ▲ 116| 394%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

10.7%

+/- YoY: ▲ 6.4%

DT thuần

9T 2025

7,451

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,546| 26.2%

LN sau thuế

9T 2025

182

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 118| 185%

ROE

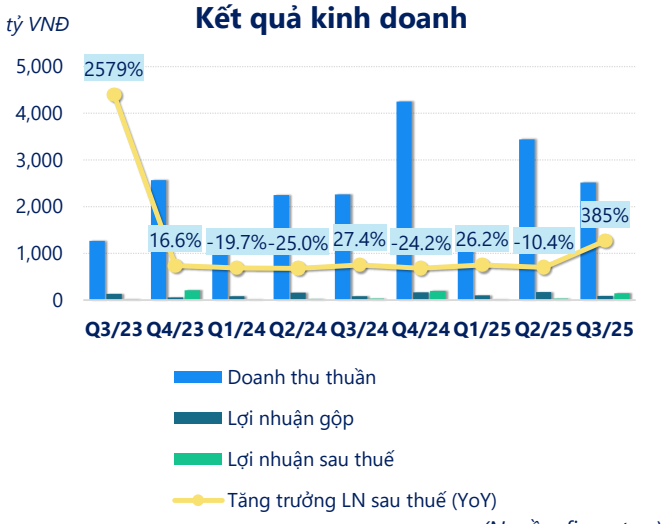
Q3/25

8.2%

+/- YoY: ▲ 1.5%

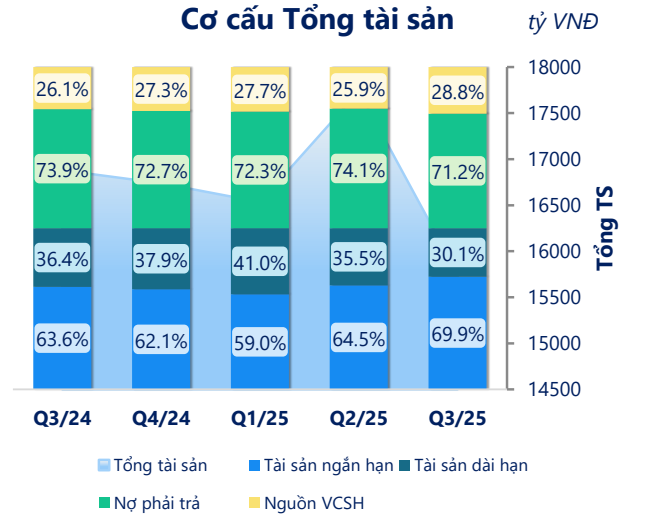
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



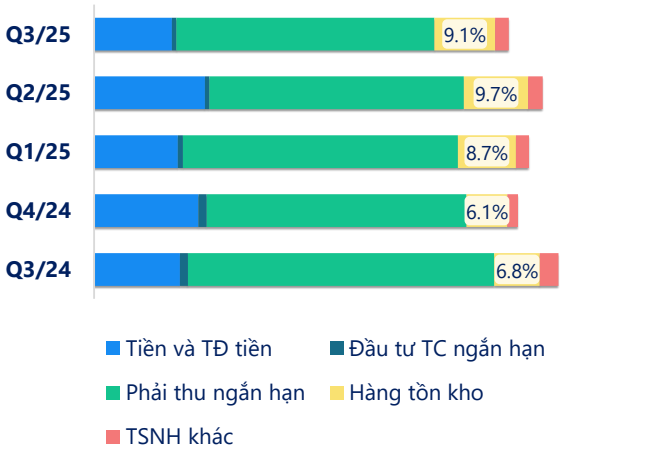
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



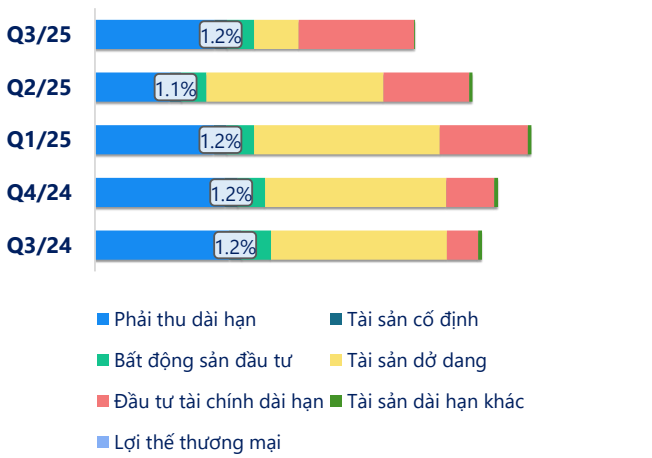
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



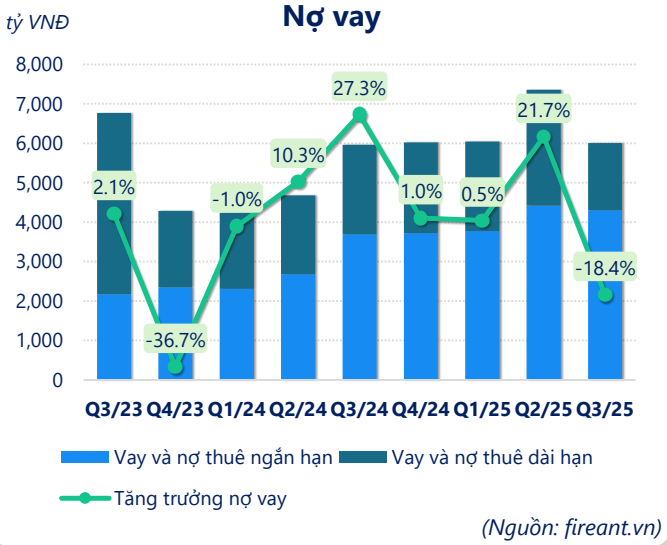
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



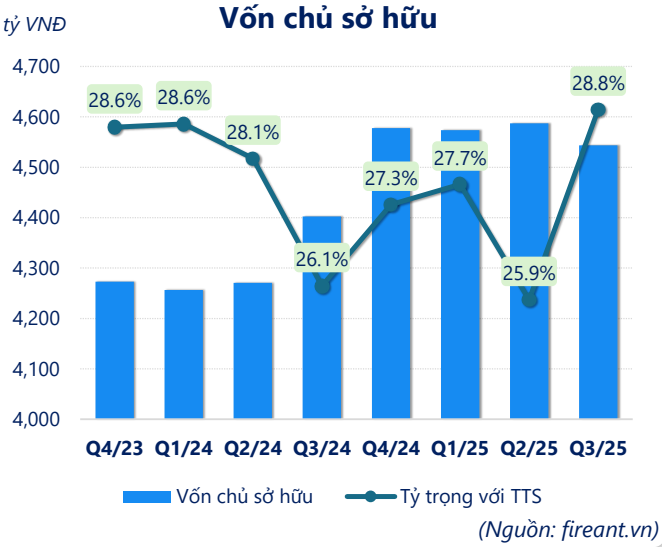
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



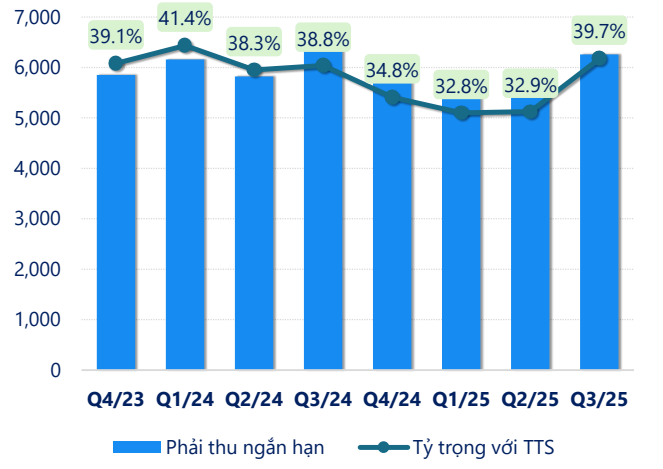
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



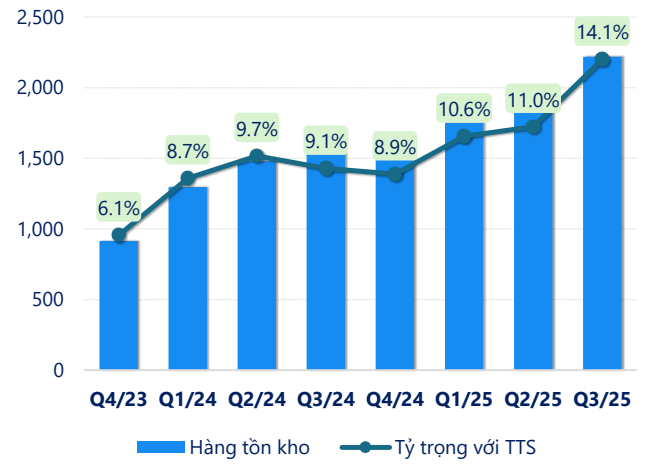
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



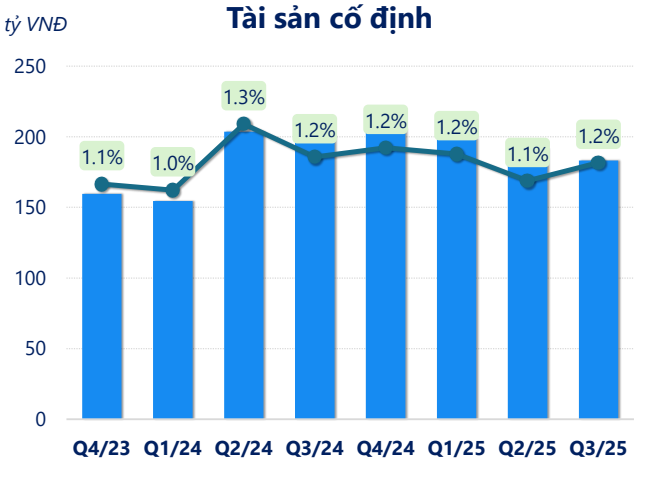
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



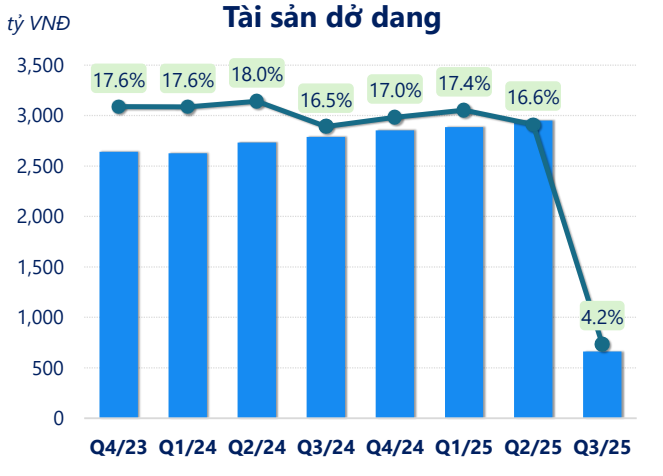
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



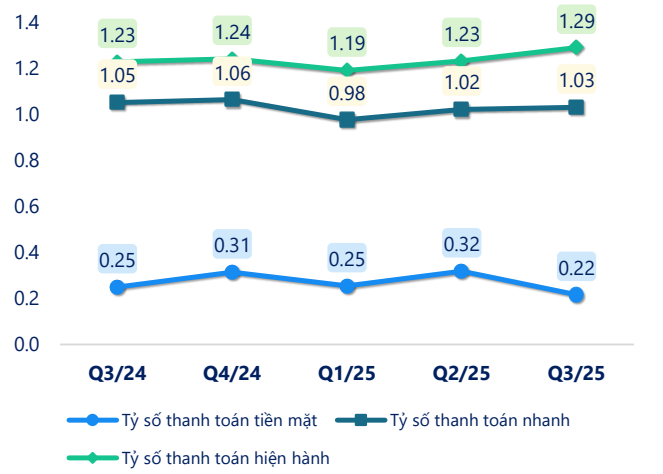
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



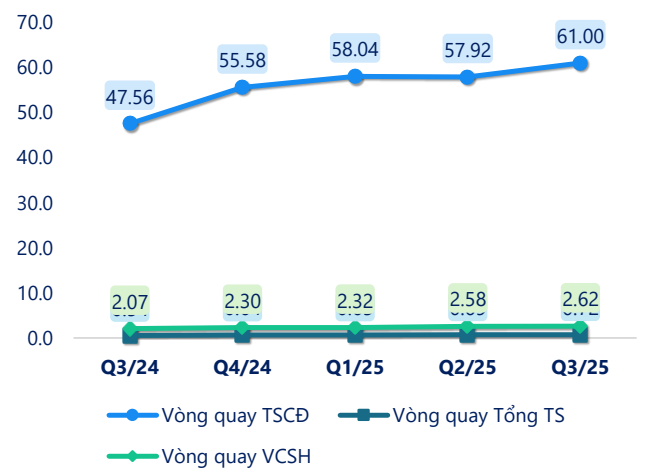
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**16,881**	**16,739**	**16,534**	**17,737**	**15,759**
Tài sản ngắn hạn	**10,736**	**10,396**	**9,751**	**11,439**	**11,016**
Tiền và tương đương tiền	2,180	2,625	2,081	2,955	1,846
Đầu tư tài chính ngắn hạn	111	91.1	91.1	240	238
Phải thu ngắn hạn	6,552	5,822	5,421	5,844	6,257
Hàng tồn kho	1,542	1,487	1,752	1,957	2,218
Tài sản ngắn hạn khác	351	371	405	443	456
Tài sản dài hạn	**6,145**	**6,343**	**6,783**	**6,298**	**4,743**
Phải thu dài hạn	2,125	2,041	1,851	1,249	1,771
Tài sản cố định	201	206	199	192	183
Bất động sản đầu tư	470	431	425	420	404
Tài sản dở dang	2,789	2,853	2,885	2,952	663
Đầu tư tài chính dài hạn	497	753	1,368	1,427	1,708
Tài sản dài hạn khác	63.2	58.9	55.5	58.5	14.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**12,479**	**12,161**	**11,960**	**13,149**	**11,216**
Nợ ngắn hạn	**8,736**	**8,368**	**8,184**	**9,274**	**8,535**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,690	3,721	3,769	4,425	4,299
Phải trả người bán ngắn hạn	1,170	1,712	1,215	1,328	1,202
Nợ dài hạn	3,743	3,794	3,776	3,876	2,681
Vay và nợ thuê dài hạn	2,268	2,299	2,278	2,932	1,705
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,402**	**4,577**	**4,573**	**4,587**	**4,543**
Vốn chủ sở hữu	**4,402**	**4,577**	**4,573**	**4,587**	**4,543**
Vốn điều lệ	3,585	3,585	3,585	3,979	3,979
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)